

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2022

Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	270/GP	16/11/1991
Giấy chứng nhận Đầu tư số	472033000328 (điều chỉnh lần 1)	28/11/2007
	472033000328 (điều chỉnh lần 2)	20/05/2010
	472033000328 (điều chỉnh lần 3)	22/04/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 4)	18/10/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 5)	14/05/2014
	472033000328 (điều chỉnh lần 6)	30/12/2015
	6525867086 (điều chỉnh lần 7)	05/02/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 8)	28/12/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 9)	25/01/2017
	6525867086 (điều chỉnh lần 10)	08/04/2018
	6525867086 (điều chỉnh lần 11)	01/10/2019
	6525867086 (điều chỉnh lần 12)	21/09/2020
	6525867086 (điều chỉnh lần 13)	18/05/2021

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270 CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Doanh nghiệp số:	3600245631	21/01/2016
	3600245631	19/03/2018
	3600245631	06/07/2019
	3600245631	30/06/2020
	3600245631	01/04/2021
	3600245631	18/01/2022

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp

Hội đồng quản trị

Nguyễn Thị Kim Liên	Chủ tịch HĐQT
Hajime Kawasaki	Thành viên
Hiroaki Takaoka	Thành viên

Ban giám đốc

Hajime Kawasaki	Tổng Giám đốc
Kenichiro Wada	Giám đốc Tiếp thị - Bán hàng
Koichi Noda	Giám đốc Nhà máy
Tomohide Ito	Giám đốc Kế hoạch
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc Kiểm soát Nội bộ

Trụ sở đăng ký

Lô 13, KCN Tam Phước, Phường Tam Phước
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 4 đến trang 25 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám Đốc

(Đã ký và đóng dấu)

Hajime Kawasaki

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 10 năm 2022.

Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã số T.minh	30/09/2022 VND'000	31/12/2021 VND'000
Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)	100	1,298,576,645	1,144,057,173
Tiền và các khoản tương đương tiền	110 5	987,038,120	928,623,068
Tiền	111	287,038,120	378,623,068
Các khoản tương đương tiền	112	700,000,000	550,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	40,930,262	34,794,054
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131 6	29,609,855	29,573,912
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6,330,950	2,651,398
Phải thu ngắn hạn khác	136 7	5,003,395	2,582,682
Dự phòng phải thu khó đòi	137 6	(13,938)	(13,938)
Hàng tồn kho	140 8	268,418,564	179,623,221
Hàng tồn kho	141	268,721,241	180,071,552
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(302,677)	(448,331)
Tài sản ngắn hạn khác	150	2,189,699	1,016,830
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,046,224	875,607
Thuế phải thu Nhà nước	153	143,475	141,223
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200	132,180,563	132,663,069
Các khoản phải thu dài hạn	210	932,520	932,520
Phải thu dài hạn khác	216	932,520	932,520
Tài sản cố định	220	80,117,023	88,327,895
Tài sản cố định hữu hình	221 9	79,094,329	86,313,610
Nguyên giá	222	432,262,469	428,367,799
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(353,168,140)	(342,054,189)
Tài sản cố định vô hình	227 10	1,022,694	2,014,285
Nguyên giá	228	14,082,575	14,082,575
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(13,059,881)	(12,068,290)
Tài sản dài hạn khác	260	51,131,020	43,402,654
Chi phí trả trước dài hạn	261 11	31,491,504	28,977,864
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262 12	19,639,516	14,424,790
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1,430,757,208	1,276,720,242

Bảng cân đối kế toán

NGUỒN VỐN	Mã số T.minh	30/09/2022 VND'000	31/12/2021 VND'000
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	283,837,099	213,644,293
Nợ ngắn hạn	310	280,141,579	210,044,244
Phải trả người bán ngắn hạn	311 13	152,097,361	107,154,816
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11,431,039	18,749,141
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 14	12,183,413	6,491,034
Phải trả người lao động	314	9,034,137	8,724,114
Chi phí phải trả ngắn hạn	315 15	94,185,447	68,061,632
Phải trả ngắn hạn khác	319 16	1,210,182	863,507
Nợ dài hạn	330	3,695,520	3,600,049
Dự phòng phải trả dài hạn	342 17	3,695,520	3,600,049
NGUỒN VỐN SỞ HỮU (400=410)	400	1,146,920,109	1,063,075,949
Vốn chủ sở hữu	410 18	1,146,920,109	1,063,075,949
Vốn cổ phần	411 19	871,409,840	871,409,840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	871,409,840	871,409,840
Thặng dư vốn cổ phần	412	85,035,704	85,035,704
Vốn khác của chủ sở hữu	420 20	90,034,048	90,034,048
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	100,440,517	16,596,357
- Lãi (lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a	39,571	(108,961,177)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	100,400,946	125,557,534
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		<u>1,430,757,208</u>	<u>1,276,720,242</u>

Đồng Nai, ngày 20 tháng 10 năm 2022.

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Hajime Kawasaki
Tổng Giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Mã số T.minh		Q3-2022 VND'000	Q3-2021 VND'000	LK2022Q3 VND'000	LK2021Q3 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	22	459,250,790	253,298,062	1,298,943,632	997,133,142
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	29,116,765	21,913,625	82,497,415	63,679,147
Doanh thu thuần (10=01-02)	10	22	430,134,025	231,384,437	1,216,446,217	933,453,995
Giá vốn hàng bán	11	23	289,048,671	152,279,716	824,347,961	571,639,251
Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		141,085,354	79,104,721	392,098,256	361,814,744
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5,411,274	1,950,225	13,105,849	4,393,601
Chi phí tài chính	22	25	104,236	51,528	144,178	68,744
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	934	-	5,416
Chi phí bán hàng	25	26	95,887,312	51,764,430	251,638,360	167,054,510
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	9,415,508	9,223,755	26,650,542	26,763,569
Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		41,089,572	20,015,233	126,771,025	172,321,522
Thu nhập khác	31		260,183	223,311	513,925	448,169
Chi phí khác	32	28	278,277	11,792,011	1,376,911	12,362,503
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(18,094)	(11,568,700)	(862,986)	(11,914,334)
Lãi/(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40)	50		41,071,478	8,446,533	125,908,039	160,407,188
CP thuế TNDN hiện hành	51	30	9,703,842	4,502,618	30,721,818	30,298,216
CP thuế TNDN hoãn lại	52	30	(1,422,855)	(2,783,944)	(5,214,725)	1,941,637
Lãi (lỗ) sau thuế (60= 50 - 51- 52)	60		32,790,491	6,727,859	100,400,946	128,167,335
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	31	376	77	1,152	1,471

Đồng Nai, ngày 20 tháng 10 năm 2022.

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Hajime Kawasaki
Tổng Giám đốc

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Phương pháp gián tiếp

	Mã số T.minh	30/09/2022 VND'000	LK2021Q3 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	109,351,252	151,960,655
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	12,105,542	8,582,104
Các khoản dự phòng	03	1,107,177	750,328
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	4,743	8,263
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(12,956,927)	(2,268,291)
Chi phí lãi vay	06	-	4,482
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	109,611,787	159,037,541
Biến động các khoản phải thu	09	(6,262,238)	12,133,515
Biến động hàng tồn kho	10	(89,568,628)	24,338,005
Biến động các khoản phải trả	11	62,095,818	(31,460,672)
Biến động chi phí trả trước	12	(3,684,257)	(233,386)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(4,482)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22,839,687)	(32,255,830)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	49,352,795	131,554,691
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	(3,894,670)	(2,269,040)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	-
Tiền chi cho vay	23	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	12,956,927	1,684,729
Tiền tặng từ sáp nhập	28	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9,062,257	(584,311)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(28,566)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(28,566)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 +30 + 40)	50	58,415,052	130,941,814
Tiền đầu kỳ	60	928,623,068	720,073,459
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền cuối kỳ (70= 50 + 60)	70 5	987,038,120	851,015,273

Đồng Nai, ngày 20 tháng 10 năm 2022.

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Hajime Kawasaki
Tổng Giám đốc

Thuyết minh báo cáo tài chính

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo.

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty có 838 nhân viên (31/12/2021: 578 nhân viên).

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Báo cáo về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Thuyết minh báo cáo tài chính

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

3 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Thuyết minh báo cáo tài chính

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	30 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính.

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Thuyết minh báo cáo tài chính

(g) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

(ii) Chi phí công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(iii) Chi phí cải tạo

Chi phí cải tạo được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa và bảo dưỡng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(h) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Thuyết minh báo cáo tài chính**(j) Vốn cổ phần*****Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu và thu nhập khác***(i) Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thuyết minh báo cáo tài chính

(m) Thuê tài sản
(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f)(ii)

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư còn lại.

(n) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty được lập lần lượt theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý..

Thuyết minh báo cáo tài chính

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4 Báo cáo bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh thực phẩm và đồ uống và chủ yếu ở một khu vực địa lý là Việt Nam.

5 Tiền

	30/09/2022	31/12/2021
	VND'000	VND'000
Tiền mặt tại quỹ	144,858	90,146
Tiền gửi ngân hàng	286,893,262	378,532,922
Tiền gửi ngắn hạn	700,000,000	550,000,000
Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	987,038,120	928,623,068

6 Các khoản phải thu từ khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/09/2022	31/12/2021
	VND'000	VND'000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp WinCommerce	6,502,467	7,800,393
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3,789,551	5,380,205
Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam	2,837,994	4,151,201
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	1,643,264	1,999,106
Các khách hàng khác	14,836,579	10,243,007
	29,609,855	29,573,912

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/09/2022	31/12/2021
	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	29,609,855	29,573,912
	29,609,855	29,573,912

Thuyết minh báo cáo tài chính

7	Phải thu khác	30/09/2022	31/12/2021
		VND'000	VND'000
	Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	4,562,466	2,197,858
	Phải thu khác	440,929	384,824
		5,003,395	2,582,682

8	Hàng tồn kho	30/09/2022		31/12/2021	
		Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
	Hàng mua đang đi đường	25,548	-	1,927,010	-
	Nguyên vật liệu	64,477,488	-	43,273,764	-
	Công cụ, dụng cụ	5,154,616	(296,819)	5,911,817	(296,819)
	Sản phẩm dở dang	9,176,663	-	6,702,591	-
	Thành phẩm	189,886,926	(5,858)	122,256,370	(151,512)
		268,721,241	(302,677)	180,071,552	(448,331)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	30/09/2022	31/12/2021
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	448,331	368,794
Tăng dự phòng trong năm	773,285	2,209,438
Sử dụng dự phòng trong năm	(918,939)	(2,129,901)
Số dư cuối năm	302,677	448,331

9 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND'000	Máy móc, thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	117,748,737	291,082,154	5,578,385	13,958,523	428,367,799
Tăng trong năm	-	3,374,160	99,500	421,010	3,894,670
Kết chuyển từ XDCBDD	-	-	-	-	-
Thanh lý (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	117,748,737	294,456,314	5,677,885	14,379,533	432,262,469
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	55,875,657	269,377,168	5,126,020	11,675,344	342,054,189
Khấu hao trong năm	2,974,446	6,863,060	154,131	1,122,314	11,113,951
Kết chuyển từ XDCBDD	-	-	-	-	-
Thanh lý (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	58,850,103	276,240,228	5,280,151	12,797,658	353,168,140
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	61,873,080	21,704,986	452,365	2,283,179	86,313,610
Số dư cuối kỳ	58,898,634	18,216,086	397,734	1,581,875	79,094,329

Thuyết minh báo cáo tài chính

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 92,493 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 77,214 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 669 triệu VND (31/12/2021: 701 triệu VND).

10	Tài sản cố định vô hình		Tổng cộng
	Phần mềm vi tính		VND'000
	VND'000		VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14,082,575		14,082,575
Tăng trong năm	-		-
Kết chuyển từ XDCBDD	-		-
Xóa sổ	-		-
Số dư cuối năm	<u>14,082,575</u>		<u>14,082,575</u>
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	12,068,290		12,068,290
Khấu hao trong năm	991,591		991,591
Thanh lý	-		-
Số dư cuối năm	<u>13,059,881</u>		<u>13,059,881</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2,014,285		2,014,285
Số dư cuối năm	<u>1,022,694</u>		<u>1,022,694</u>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 1,851 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 1,851 triệu VND).

11 Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ và dụng cụ	Chi phí cải tạo	Chi phí khác	Total
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu kỳ	22,097,539	185,897	4,924,190	1,770,238	28,977,864
Tăng trong kỳ	-	-	6,517,360	-	6,517,360
Phân bổ trong kỳ	(521,989)	-	(3,426,034)	(55,697)	(4,003,720)
Số dư cuối kỳ	<u>21,575,550</u>	<u>185,897</u>	<u>8,015,516</u>	<u>1,714,541</u>	<u>31,491,504</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính

12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/09/2022 VND'000	31/12/2021 VND'000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận			
Chi phí phải trả	20%	18,837,089	13,612,326
Các khoản dự phòng	20%	802,427	812,464
Khác	20%	-	-
		19,639,516	14,424,790

13 Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/09/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Cty TNHH Nước Giải Khát KIRIN Việt Nam	64,926,777	64,926,777	47,195,482	47,195,482
Công Ty TNHH Bao Bì NGK CROWN Đồng Nai	26,829,156	26,829,156	17,392,971	17,392,971
Công Ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can	11,737,372	11,737,372	4,062,889	4,062,889
Các nhà cung cấp khác	48,604,056	48,604,056	38,503,474	38,503,474
	152,097,361	152,097,361	107,154,816	107,154,816

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/09/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	152,097,361	152,097,361	107,154,816	107,154,816
	152,097,361	152,097,361	107,154,816	107,154,816

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/09/2022	30/09/2022	31/12/2021	31/12/2021
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam	64,926,777	64,926,777	47,195,482	47,195,482
	64,926,777	64,926,777	47,195,482	47,195,482

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

Thuyết minh báo cáo tài chính

14 Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2021 VND'000	Số phải nộp VND'000	Số đã cân trừ VND'000	Số đã nộp VND'000	30/09/2022 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	4,063,559	97,471,105	(77,686,482)	(22,592,904)	1,255,278
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,821,710	30,721,819	-	(22,839,687)	9,703,842
Thuế thu nhập cá nhân	605,765	4,891,489	-	(4,272,961)	1,224,293
Thuế khác	-	848,368	-	(848,368)	-
	6,491,034	133,932,781	(77,686,482)	(50,553,920)	12,183,413

15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2022 VND'000	31/12/2021 VND'000
Phải trả cho điều chỉnh giá nhôm	45,224,293	25,837,769
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	19,181,460	12,491,272
Chi phí khuyến mại	8,646,398	11,989,683
Chi phí vận chuyển	8,584,662	1,302,302
Phí biệt phái nhân sự phải trả (*)	1,622,970	3,146,132
Chi phí khác	10,925,664	13,294,474
	94,185,447	68,061,632

(*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

16 Phải trả khác ngắn hạn

	30/09/2022 VND'000	31/12/2021 VND'000
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	265,464	207,427
Cổ tức phải trả	508,027	505,391
Phải trả khác	436,691	150,689
	1,210,182	863,507

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

Thuyết minh báo cáo tài chính

17 Dự phòng dài hạn

Biến động dự phòng trong năm như sau:	Dự phòng trợ cấp thôi việc	
	30/09/2022	31/12/2021
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	3,600,049	3,683,527
Dự phòng lập trong năm	333,892	510,755
Dự phòng sử dụng trong năm	(238,421)	(594,233)
Số dư cuối năm	3,695,520	3,600,049

18 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND'000	Vốn thặng dư VND'000	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND'000	Lỗi lũy kế VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày					
01/01/2021	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(108,961,177)	937,518,415
Vốn cổ phần đã phát hành					-
Lãi trong năm				125,557,534	125,557,534
Số dư tại ngày					
31/12/2021	871,409,840	85,035,704	90,034,048	16,596,357	1,063,075,949
Chi trả cổ tức				(16,556,786)	(16,556,786)
Lãi trong năm				100,400,946	100,400,946
Số dư tại ngày					
30/09/2022	871,409,840	85,035,704	90,034,048	100,440,517	1,146,920,109

19 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/09/2022		31/12/2021	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	87,140,992	871,409,920	87,140,992	871,409,920
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động số cổ phần trong kỳ

	30/09/2022		31/12/2021	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu năm	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Cổ phiếu phát hành trong năm				
Số dư cuối năm	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840

20 Vốn khác của chủ sở hữu

(b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được trình bày trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/09/2022	31/12/2021
	VND'000	VND'000
Trong vòng một năm	4,022,461	4,022,461
Trong vòng hai đến năm năm	8,276,384	11,293,229
Trên năm năm	-	-
	12,298,845	15,315,690

(b) Ngoại tệ

	30/09/2022		31/12/2021	
	Nguyên tệ	VND'000	Nguyên tệ	VND'000
USD	110,587	2,517,466	292,796	6,628,898
		2,517,466		6,628,898

Thuyết minh báo cáo tài chính

22 Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.
Doanh thu thuần bao gồm.

	Q3-2022	Q3-2021	LK2022Q3	LK2021Q3
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tổng doanh thu				
■ Doanh thu từ nước giải khát.	388,877,849	204,950,071	1,086,610,107	810,463,344
■ Doanh thu từ thực phẩm đóng hộp	69,507,822	48,014,203	208,794,073	184,560,773
■ Doanh thu từ bán phế liệu	865,119	333,788	3,539,452	2,109,025
	459,250,790	253,298,062	1,298,943,632	997,133,142
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:				
■ Giảm giá hàng bán	29,116,765	21,913,625	82,497,415	63,679,147
■ Hàng bán trả lại	-	-	-	-
	29,116,765	21,913,625	82,497,415	63,679,147
Doanh thu thuần	430,134,025	231,384,437	1,216,446,217	933,453,995

23 Giá vốn hàng bán

	Q3-2022	Q3-2021	LK2022Q3	LK2021Q3
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tổng giá vốn hàng bán.				
■ Giá vốn của nước giải khát	247,973,712	114,330,085	684,293,356	447,271,993
■ Giá vốn của các sản phẩm khác	41,074,959	37,949,631	140,054,605	124,367,258
	289,048,671	152,279,716	824,347,961	571,639,251

24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Q3-2022	Q3-2021	LK2022Q3	LK2021Q3
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	5,342,237	1,922,960	12,956,927	4,191,251
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	69,037	27,265	148,922	202,350
	5,411,274	1,950,225	13,105,849	4,393,601

25 Chi phí tài chính

	Q3-2022	Q3-2021	LK2022Q3	LK2021Q3
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí lãi vay	-	934	-	5,416
Lỗ chênh lệch tỷ giá	104,236	50,594	144,178	63,328
	104,236	51,528	144,178	68,744

Thuyết minh báo cáo tài chính

26 Chi phí bán hàng

	Q3-2022	Q3-2021	LK2022Q3	LK2021Q3
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	41,469,075	29,351,274	118,173,455	90,445,000
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	18,405,457	8,588,217	44,417,458	25,259,528
Chi phí vận chuyển	28,595,538	10,151,904	70,085,744	37,378,548
Chi phí thuê	2,871,396	2,014,122	7,189,678	7,442,187
Chi phí khác	4,545,846	1,658,913	11,772,025	6,529,247
	95,887,312	51,764,430	251,638,360	167,054,510

27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q3-2022	Q3-2021	LK2022Q3	LK2021Q3
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	3,466,607	3,503,475	10,355,570	10,114,433
Chi phí tư vấn	714,707	687,800	2,310,107	2,757,636
Chi phí thuê	564,437	855,898	993,293	3,188,239
Chi phí khấu hao và phân bổ	987,758	900,724	2,858,914	2,618,387
Chi phí dự phòng	47,782	132,488	243,444	314,001
Chi phí khác	3,634,217	3,143,370	9,889,214	7,770,873
	9,415,508	9,223,755	26,650,542	26,763,569

28 Chi phí khác

	Q3-2022	Q3-2021	LK2022Q3	LK2021Q3
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	10,918	14,376	32,754	56,973
Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình đã xóa sổ	-	45,252	-	45,252
Chi phí khác	267,359	11,732,383	1,344,157	12,260,278
	278,277	11,792,011	1,376,911	12,362,503

29 Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Q3-2022	Q3-2021	LK2022Q3	LK2021Q3
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	182,018,296	41,247,831	555,071,640	270,828,207
Chi phí nhân công	55,072,839	41,189,043	157,783,104	119,463,471
Chi phí khấu hao	3,900,575	4,354,965	12,105,541	13,500,205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168,724,635	46,328,102	413,242,150	208,545,868
Chi phí khác	4,929,620	3,255,677	14,381,023	10,372,977
	414,645,964	136,375,618	1,152,583,459	622,710,727

Thuyết minh báo cáo tài chính

30 Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	30/09/2022	31/12/2021
	VND'000	VND'000
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	<u>30,721,818</u>	<u>32,119,926</u>
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm	<u>(5,214,725)</u>	<u>(494,969)</u>
	(5,214,725)	(494,969)
Chi phí thuế thu nhập	<u>25,507,093</u>	<u>31,624,957</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	30/09/2022	31/12/2021
	VND'000	VND'000
Lãi (lỗ) trước thuế	<u>125,908,039</u>	<u>157,182,491</u>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	25,181,608	31,436,498
Chi phí không được khấu trừ thuế	325,485	188,459
Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	-
	<u>25,507,093</u>	<u>31,624,957</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 25%.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

31 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

**30/09/2022
VND'000**

**31/12/2021
VND'000**

Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

100,400,946

125,557,534

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong

87,140,984

87,140,984

31 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

<i>Các công ty liên quan</i>	Giá trị giao dịch	
	LK2022Q3 VND'000	LK2021Q3 VND'000
Kirin Holdings Company, Limited - Công ty mẹ cuối cùng		
Vay ngắn hạn nhận được	-	-
Vốn cổ phần	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Phí biệt phái nhân sự	4,823,476	4,990,191
Mua dịch vụ	99,962	-

Thuyết minh báo cáo tài chính

Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam

Phí gia công	244,520,919	109,773,775
Mua dịch vụ	2,341,030	1,525,840
Bán thành phẩm	218,908	-
Mua hàng hóa	1,027,027	47,468
Bồi thường hợp đồng gia công	-	-

Kyowa Hakko Bio Singapore Pte,Ltd

Mua hàng hóa	8,217,870	463,700
--------------	-----------	---------

Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Phí biệt phái nhân sự	3,376,727	3,201,920
Tiền lương	1,363,500	1,363,500

Đồng Nai, ngày 20 tháng 10 năm 2022.

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Hajime Kawasaki
Tổng Giám đốc